TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2021/DS-PT
Ngày: 25 - 05 -2021
V/v*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 - 5 - 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 04 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 23/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2021/DS-PT ngày 29 tháng 04 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1954. Địa chỉ: ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Kim Điền P, sinh năm 1993. Địa chỉ: số x, Ấp x, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt).

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Ông Lương Văn T, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Bà Trần Thị S, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955 (vắng mặt).
2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 (vắng mặt).
3. Ông Nguyễn Tấn Đ (Ba N), sinh năm 1946 (vắng mặt).
4. Ông Lê Văn T, sinh năm 1965 (vắng mặt).
5. Ông Trần Văn M (M), sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Văn L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, quá trình giải quyết và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Văn L, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 1970, ông L khai hoang phần đất diện tích 46,2m^2 tọa lạc ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng để làm đường kinh bờ bao dẫn nước vào ruộng canh tác lúa. Đường kinh dẫn nước vị trí giáp phần đất của vợ chồng bà N, ông P và vợ chồng bà S, ông T. Ông L sử dụng ổn định phần đất đến năm 2017 thì vợ chồng ông P, bà N cặm ranh lấn chiếm và trồng tràm trên phần đất, ông L có ngăn cản nhưng vợ chồng ông P và bà N vẫn cố chấp. Ngày 05/12/2019, vợ chồng ông P tiếp tục đào đất từ trên bờ lắp xuống đường kinh dẫn nước. Đến ngày 02/01/2020, vợ chồng ông T đào đất từ trên bờ lắp xuống đường kinh dẫn nước làm ông L không đưa được nước vào ruộng gây thiệt hại đến diện tích lúa vừa xạ được 08 ngày, ông L yêu cầu hòa giải cơ sở nhưng không thành. Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông phần đất tranh chấp thực đo là 70,2m^2 tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và buộc ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S giao trả phần đất trên, đồng thời bồi thường thiệt hại 10 công lúa bị chết do không dẫn nước lên phục vụ canh tác với số tiền 3.000.000 đồng (300.000 đồng/01 công x 10 công).

Đối với đất tranh chấp và đường nước thì nguyên đơn có thay đổi yêu cầu, cụ thể: Ông L yêu cầu các bị đơn cho được mở đường nước tưới, tiêu dành cho bất động sản liền kề. Đồng thời ông L xin được rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản 3.000.000 đồng.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị S trình bày:

Bà là em ruột ông L còn bà N là em vợ ông L. Theo đơn khởi kiện ông L trình bày đất tranh chấp do ông khai hoang là không đúng, nguồn gốc đất này của cha mẹ chia cho bà. Bà sử dụng đất đến khoảng năm 2012, ông L chuyển nhượng đất và đường dẫn nước thuộc sở hữu của mình cho ông H nên có xin đổi

đất với bà. Cụ thể là ông L giao đất đìa cho bà và sẽ nhận của bà phần đất làm đường dẫn nước. Đất tranh chấp có đường dẫn nước đi qua là đất của bà, vị trí giáp ranh đất bà N, do giữa ông L và bà N tranh chấp phần đất chuyển nhượng nên hai bên cự cải, bà N không cho ông L bơm nước còn bà vẫn cho ông L sử dụng đường dẫn nước từ năm 2013 đến nay, trước giờ vợ chồng bà không có lắp đường nước như ông L trình bày. Bởi trong phần đất 10 công, ông L sử dụng 05 công đất và thuê cho ông Trần Văn M 05 công, ông M vẫn dẫn nước vào canh tác lúa và thu hoạch bình thường. Đối với thỏa thuận trao đổi đất thì ông L không giao phần đất đìa mà quay lại tranh chấp đất đường dẫn nước với bà, đôi khi còn sử dụng bạo lực. Bà không đồng ý yêu cầu của ông L về tranh chấp đất và không đồng ý cho ông L mở đường dẫn nước, do ông L bán đất đường nước lấy tiền nên nếu muốn lấy đất đường dẫn nước yêu cầu trả tiền 20.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa bị đơn ông Lương Văn T trình bày:

Ông đồng ý lời trình bày của vợ là Trần Thị S, không bổ sung ý kiến hay yêu cầu khác.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà được cha mẹ (ông Lê Thành Q, bà Trương Thị Đ – đã chết) cho sử dụng phần đất thửa 534, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Quá trình sử dụng trước đó là ao nuôi cá, đến năm 2012 thì vợ chồng bà thuê máy cuốc lắp đìa và cải tạo đất, đắp bờ để làm ruộng. Bà không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ để lại cho bà sử dụng, đường nước là phần ông L đổi đất với bà S và đến nay vẫn được sử dụng. Trước giờ bà không có lắp đường nước như ông L trình bày do phần đất của ông L thì ông sử dụng 05 công nhưng không xạ lúa, còn phần thuê cho ông Trần Văn M là 05 công thì vẫn dẫn nước vào canh tác lúa bình thường. Bà không đồng ý yêu cầu của ông L về đòi đất và được sử dụng đất trên bờ của bà, còn đất đường dẫn nước của bà S thì bà S quyết định. Trong quá trình khi sử dụng ông L có đào phạm qua đất bà nên bà lắp phần chiếm này nhưng không phạm vào đường dẫn nước.

- Bị đơn ông Trần Văn P vắng mặt buổi sáng ngày 23/02/2021, có mặt tại phiên tòa buổi chiều đến khi tuyên án kết thúc:

Ông không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 23/02/2021, đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 6, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 229; khoản 1 Điều 244; điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Điều 17; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn L:

- Về công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 534, tờ bản đồ số 2, diện tích 70,2m^2 tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Về tranh chấp quyền sử dụng đất, diện tích 70,2m^2, thửa 534, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đối với ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S.

Đất có tứ cận thể hiện tại sơ đồ kèm theo.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Văn L đối với ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S về đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/03/2021, nguyên đơn ông Trần Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T và bà Trần Thị S mở đường nước tưới tiêu trên phần đất có diện tích 70,2m^2 thuộc thửa 534, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho nguyên đơn ông Trần Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn, phù hợp quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn L vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa;những người làm chứng ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Tấn Đ (Ba N), ông Lê Văn T và ông Trần Văn M (M) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[3] Theo đơn khởi kiện, ông L yêu cầu "Công nhận cho ông phần đất tranh chấp có diện tích thực đo 70,2m^2 tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng để làm đường kinh bờ bao dẫn nước. Buộc ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S giao trả phần đất có diện tích 70,2m^2 nêu trên và bồi thường thiệt hại 10 công lúa bị chết do không dẫn nước lên phục vụ canh tác với số tiền là 3.000.000 đồng (300.000 đồng/01 công).

[4] Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S cho "mở lối dẫn nước dành cho bất động sản liền kề" theo Điều 253 Bộ luật dân sự. Lối dẫn nước này thực hiện trên lối dẫn nước cũ, diện tích đất thực đo 70,2m^2 tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã làm thay đổi nội dung từ tranh chấp quyền sử dụng đất sang tranh chấp quyền đối với bất động sản liền kề. Như vậy, việc thay đổi của nguyên đơn đã vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của nguyên đơn không được chấp nhận nên Hội đồng xét xử tiếp tục xem xét yêu cầu khởi kiện ban đầu.

[5] Bà Trần Thị S và ông Lương Văn T không đồng ý yêu cầu của ông L về tranh chấp đất và không đồng ý cho ông L mở đường dẫn nước, do ông L bán đất đường nước lấy tiền nên nếu muốn lấy đất đường dẫn nước yêu cầu trả tiền 20.000.000 đồng.

[6] Ông Trần Văn P và bà Lê Thị N không đồng ý yêu cầu của ông L về đòi đất và được sử dụng đất trên bờ của ông bà, còn đất đường dẫn nước của bà S thì bà S quyết định. Trong quá trình khi sử dụng ông L có đào phạm qua đất ông bà nên ông bà lắp phần chiếm này nhưng không phạm vào đường dẫn nước.

[7] *Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T và bà Trần Thị S mở đường nước tưới tiêu trên phần đất có diện tích 70,2m^2 thuộc thửa 534, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho*

nguyên đơn ông Trần Văn L, thấy rằng: Ông L khởi kiện yêu cầu "Công nhận cho ông phần đất tranh chấp có diện tích thực đo 70,2m^2 tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng để làm đường kinh bờ bao dẫn nước là quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất và luật nội dung áp dụng các Điều 17; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai 2013. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S cho "mở lối dẫn nước dành cho bất động sản liền kề" theo Điều 253 Bộ luật dân sự và ông L cho rằng Lối dẫn nước này thực hiện trên lối dẫn nước cũ, diện tích và địa chỉ nêu trên. Do hai quan hệ tranh chấp khác nhau thì đường lối giải quyết và thu thập chứng cứ khác nhau, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã làm thay đổi nội dung từ tranh chấp quyền sử dụng đất sang tranh chấp quyền đối với bất động sản liền kề. Do đó, cấp sơ thẩm thấy việc thay đổi của nguyên đơn đã vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên không chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và tiếp tục xem xét yêu cầu khởi kiện ban đầu là có căn cứ, nên kháng cáo của ông L phần này không được chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu tranh chấp về quyền sử dụng đất 70,2m^2:

[8.1] Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chổ ngày 24/7/2020 và thực tế sử dụng đất theo trình bày của các bị đơn: Vợ chồng bà N, ông P là người quản lý, sử dụng 16,8m^2 (phần bờ) và vợ chồng bà S, ông T là người quản lý, sử dụng 53,4m^2 (phần bờ và lòng mương), giữa các bị đơn thống nhất ranh đất. Quá trình giải quyết nguyên đơn và người đại diện không cung cấp chứng cứ chứng minh việc có công khai phá phần đất 70,2m^2 hoặc chứng cứ chứng minh về quyền sử dụng đất.

[8.2] Qua xem xét lời khai của ông Ngô Văn B, thì ông B khai: Phần đất thửa 534 hiện bà N đang sử dụng là đất gốc của ông Q (cha bà N), phần đất của bà S có một phần nhận chuyển nhượng ông B và một phần cha mẹ chia cho, thời điểm ông B chuyển nhượng là đất biển và có vị trí giáp ranh đất ông Q, giữa hai thửa đất chưa có đường dẫn nước. Theo lời khai của bà Lê Thị L, ông Nguyễn Tấn Đ (Ba N), ông Nguyễn Văn T đối chiếu lời khai của ông B và trình bày của các bị đơn xác định được đất tranh chấp không phải của ông L khai phá, chính xác diện tích đất tranh chấp thửa 534 gồm: 16,8m^2 (phần bờ) là của ông Lê Thành Q cho bà N và 53,4m^2 (phần bờ và lòng mương) của bà S, diện tích đất này của cha mẹ bà S.

[8.3] Qua xác minh và trình bày của các bị đơn thì xác định ông L có sử dụng đường dẫn nước nhưng việc sử dụng này chỉ phát sinh từ thời điểm ông L không còn đường dẫn nước do chuyển nhượng đất ruộng và đường nước sử dụng của mình cho ông H. Mặt khác, giữa ông L và các bị đơn có mối quan hệ anh em (ông L là anh ruột bà S, anh rể bà N), có nhu cầu dẫn nước phục vụ cho việc trồng lúa nên bà S đồng ý cho sử dụng. Việc sử dụng đường dẫn nước không phải là chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất tranh chấp là của ông L,

đồng thời ông L không có chứng cứ khác chứng minh việc nhà nước giao quyền sử dụng đất hoặc được người sử dụng đất tặng cho phần đất vào mục đích dẫn nước tưới, tiêu

[9] Qua phân tích ở các mục [8.1], [8.2] và [8.3] cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ, nên kháng cáo của ông L phần này không được chấp nhận.

[10] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông L và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[11] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do ông L là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên bà Mau được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 23 tháng 2 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ: Khoản 6, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 229; khoản 1 Điều 244; điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Điều 17; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn L:

- Về công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 534, tờ bản đồ số 2, diện tích 70,2m^2 tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Về tranh chấp quyền sử dụng đất, diện tích 70,2m^2, thửa 534, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp TC, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đối với ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S.

Đất có tứ cận thể hiện tại sơ đồ kèm theo.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Văn L đối với ông Trần Văn P, bà Lê Thị N, ông Lương Văn T, bà Trần Thị S về đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 3.000.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Ông Trần Văn L phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá là 9.400.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng 10.000.000 đồng đã nộp, ông L đã nộp xong và được hoàn trả tiền tạm ứng còn lại là 600.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn L được miễn nộp tiền án phí, các bị đơn không phải chịu án phí.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn L được miễn nộp tiền án phí phúc Thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND T. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T. Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn Phụng